



CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HÌNH
VINH SON - SONG HINH HYDRO POWER JOINT STOCK COMPANY
21 Nguyễn Huệ - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2012

Nơi Nhận: Phòng Tài chính - Kế toán Công ty CP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh

Tel ☎: 056.3892069 Fax: 056.3891975

Email: hpp_vssh@evn.com.vn

Website: www.vshpc.evn.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		1 467 516 629 020	1 811 131 832 651
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		640 342 507 484	482 797 391 011
1. Tiền	111	V.01	13 725 507 484	3 797 391 011
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	626 617 000 000	479 000 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	181 118 326 000	699 583 062 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		181 118 326 000	709 185 326 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			(9 602 264 000)
III - Các khoản phải thu	130		598 779 150 626	603 244 857 655
1. Phải thu của khách hàng	131	2	143 309 993 065	218 400 591 186
2. Trả trước cho người bán	132		431 970 413 857	358 806 658 584
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	23 498 743 704	26 037 607 885
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2		
IV - Hàng tồn kho	140		30 927 437 465	25 420 521 985
1. Hàng tồn kho	141	V.04	38 893 126 975	33 386 211 495
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(7 965 689 510)	(7 965 689 510)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		16 349 207 445	86 000 000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		41 320 000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	15 956 389 711	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	351 497 734	86 000 000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		1 914 895 846 476	1 534 601 224 067
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

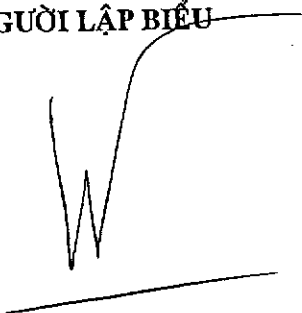
1	2	3	4	5
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		1 898 614 047 965	1 518 890 038 781
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	985 490 166 686	1 060 821 965 402
- Nguyên giá	222		2 959 240 478 190	2 948 317 183 011
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1 973 750 311 504)	(1 887 495 217 609)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	913 123 881 279	458 068 073 379
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		13 520 639 142	12 942 480 766
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13 520 639 142	12 942 480 766
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2 761 159 369	2 768 704 520
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	146 757 690	154 302 841
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	2 614 401 679	2 614 401 679
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	270		3 382 412 475 496	3 345 733 056 718
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		931 961 694 964	1 000 975 875 665
I - Nợ ngắn hạn	310		720 085 160 107	742 948 979 463
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	591 015 250 928	522 019 557 378
2. Phải trả người bán	312		11 058 429 001	25 116 453 314
3. Người mua trả tiền trước	313	15	1 155 829 000	985 354 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	67 928 339 121	58 290 820 405
5. Phải trả người lao động	315		5 395 728 189	5 755 068 146
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3 516 009 993	3 779 331 868
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	38 304 930 339	126 696 572 833
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	323		1 710 643 536	305 821 519
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		211 876 534 857	258 026 896 202
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác	334	V.20	211 876 534 857	257 844 485 957
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			182 410 245
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		2 450 450 780 532	2 344 757 181 053
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	2 449 203 529 076	2 343 097 744 825
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(47 117 531 962)	(47 117 531 962)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(7 338 762 414)	(7 752 006 653)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		21 500 000 000	21 500 000 000

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

1	2	3	4	5
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26 880 000 000	26 880 000 000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		392 867 363 452	287 174 823 440
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí	430		1 247 251 456	1 659 436 228
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433		1 247 251 456	1 659 436 228
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3 382 412 475 496	3 345 733 056 718

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Văn Chương

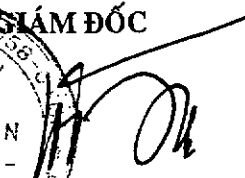
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Công Hà



GIÁM ĐỐC

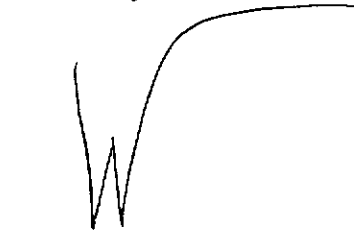


Võ Thành Trung

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
MAC DUC				
FRAN				
YEN				
DOLA				
EURO				
SEK				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao				

NGƯỜI LẬP BIỂU



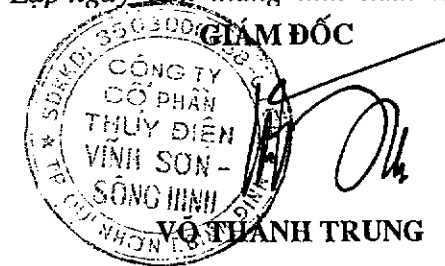
Lê Văn Chương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Công Hà

Lập ngày 08 tháng 03 năm 2013



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2012

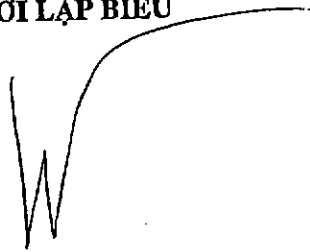
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	81 444 651 514	117 502 296 167	332 190 919 819	459 415 356 047
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		81 444 651 514	117 502 296 167	332 190 919 819	459 415 356 047
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	39 945 062 739	70 248 921 428	154 577 429 886	185 734 392 992
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		41 499 588 775	47 253 374 739	177 613 489 933	273 680 963 055
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	29 469 898 139	37 046 195 150	97 758 266 312	138 203 880 107
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	877 900 888	3 216 286 216	(5 378 875 264)	36 385 902 782
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		877 900 888	3 517 472 816	4 223 388 736	26 783 638 782
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5 846 506 771	9 129 002 970	17 091 969 237	18 578 126 091
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		64 245 079 255	71 954 280 703	263 658 662 272	356 920 814 289
11. Thu nhập khác	31		135 550 941	110 772 932	220 388 744	257 892 806
12. Chi phí khác	32		2 727 273	3 636 364	87 565 072	40 707 301
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		132 823 668	107 136 568	132 823 672	217 185 505
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết	45		771 932 223	5 785 657 096	1 741 613 876	6 553 287 830
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		65 149 835 146	77 847 074 367	265 533 099 820	363 691 287 624
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	16 623 750 075	12 251 310 823	31 535 026 822	34 655 328 021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		48 526 085 071	65 595 763 544	233 998 072 998	329 035 959 603
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông chi phối	62					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ngày ..08.. tháng ..03... năm ..2013..

NGƯỜI LẬP BIỂU

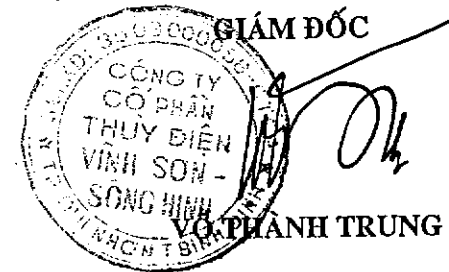


Lê Văn Chương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Công Hà



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 năm 2012

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		265 533 099 820	363 691 287 624
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		85 753 683 220	116 988 450 809
- Các khoản dự phòng	03		(9 602 264 000)	9 602 264 000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11 897 125 107)	3 127 501 292
- Chi phí lãi vay	06		4 223 388 736	26 783 638 782
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		334 010 782 669	512 640 554 109
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(346 444 020 659)	(629 091 823 567)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(4 493 902 571)	18 201 312 073
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(30 848 061 890)	161 435 427 076
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(41 320 000)	36 120 091
- Tiền lãi vay đã trả	13		(985 173 367)	(1 055 843 047)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(35 814 190 909)	(22 260 668 235)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		1 085 175 922 870	(641 381 149 898)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1 001 765 140 827	(601 476 071 398)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(363 047 916 118)	(130 984 491 233)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		70 878 836 194	83 422 930 523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(292 169 079 924)	(47 561 560 710)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		211 787 006 664	572 241 525 349
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(763 040 451 094)	(112 240 721 001)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(797 500 000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(552 050 944 430)	460 000 804 348
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		157 545 116 473	(189 036 827 760)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		482 797 391 011	677 417 788 920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	29	640 342 507 484	482 797 391 011

Lập ngày ...08... tháng ...03... năm ...2013..

NGƯỜI LẬP BIỂU



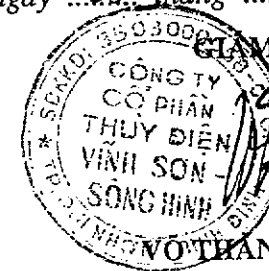
Le Van Chuong

B03_DN - Lưu chuyển tiền tệ theo quyết định 15

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huynh Cong Ha



GLAM ĐỐC

NO THANH TRUNG

Đơn vị báo cáo: C.ty CP TĐ Vinh Sơn - Sông Hinh

Địa chỉ: 21 Nguyễn Huệ - TP Qui Nhơn - Tỉnh Bình Định

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi bổ sung
theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty CP thủy điện Vinh Sơn - Sông Hinh là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước tiền thân là Nhà máy thủy điện Vinh Sơn - Sông Hinh. Trước khi chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần nhà máy là đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng công ty Điện lực Việt Nam hiện nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo điều lệ Công ty đã được đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 29/04/2005. Công ty chính thức bắt đầu hoạt động từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, tức là ngày 04/05/2005. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 35.03.000058 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 04/05/2005. Đăng ký lần đầu, ngày 04 tháng 05 năm 2005. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 27 tháng 11 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 29 tháng 8 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần thứ ba, ngày 28 tháng 4 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 29 tháng 12 năm 2009. Cổ đông chính của Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (Chiếm 30.5% vốn điều lệ) và Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước SCIC (chiếm 24% Vốn điều lệ) các cổ đông còn lại chủ yếu là cổ đông ngoài và công nhân viên của Công ty (Chiếm 45.5% vốn điều lệ)

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi và giao thông. Thí nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.

3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh điện năng. Dịch vụ quản lý vận hành, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện. Tư vấn quản lý dự án và giám sát thi công các dự án nhà máy thủy điện. Tư vấn thiết kế công trình thủy lợi, giao thông và thủy điện; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi và giao thông. Thí nghiệm điện. Kinh doanh vật tư, thiết bị trong lĩnh vực thủy điện. Đầu tư xây dựng các dự án điện. Kinh doanh bất động sản.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chế độ kế toán của Bộ tài Chính

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty chấp hành tuyệt đối đầy đủ các chế độ Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể

3- Hình thức kế toán áp dụng: Sổ nhật ký chứng từ áp dụng phần mềm FMIS của Tập đoàn Điện lực Việt Nam

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc và giá hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

~~Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử.~~

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng áp dụng theo QĐ 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 với thời gian như sau.

- Nhà cửa vật kiến trúc: 20-50 năm
- Máy móc thiết bị: 8-15 năm
- Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn: 5-10 năm
- Thiết bị văn phòng: 5-10 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tư
ơng đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các
khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh
tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.
- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định kế toán hiện hành

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

-

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1- Tiền		
- Tiền mặt	1 000 272 060	949 843 016
- Tiền gửi ngân hàng	12 725 235 424	2 847 547 995
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	626 617 000 000	479 000 000 000
Cộng	640 342 507 484	482 797 391 011
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	181 118 326 000	709 185 326 000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(9 602 264 000)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Giá trị cuối năm		Giá trị đầu năm	
- Đầu tư ngắn hạn khác		181 118 326 000		699 583 062 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	23 498 743 704	26 037 607 885
- Phải thu khác	23 498 743 704	26 037 607 885
Cộng		
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	37 095 930 654	32 138 041 223
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ	1 797 196 321	1 248 170 272
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản	38 893 126 975	33 386 211 495
Cộng giá gốc hàng tồn kho		

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15 956 389 711	
- Các khoản khác phải thu nhà nước	15 956 389 711	
Cộng		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7- Phải thu dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						2 948 317 183 011
1. Số dư đầu năm	2 053 968 739 620	857 893 964 159	27 219 012 618	9 235 466 614		11 979 214 944
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm	1 704 554 273	8 197 235 677	1 848 681 818	228 743 176		9 277 897 493
- Lũy kế mua từ đầu năm		8 197 235 677	896 100 000	184 561 816		1 704 554 273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1 704 554 273					996 763 178
- Lũy kế tăng khác			952 581 818	44 181 360		1 055 919 765
3. Lũy kế giảm từ đầu năm		54 467 946	36 597 274	964 854 545		
- Chuyển sang BĐS đầu tư						1 055 919 765
- Thanh lý, nhượng bán		54 467 946	36 597 274	964 854 545		2 959 240 478 190
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	2 055 673 293 893	866 036 731 890	29 031 097 162	8 499 355 245		
II. Giá trị hao mòn lũy kế						1 887 495 217 609
- Số dư đầu năm	1 047 540 324 397	817 410 178 915	20 526 345 256	2 018 369 041		85 753 683 220
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	68 244 840 640	16 153 056 222	1 007 533 386	348 252 972		506 524 311
- Lũy kế tăng khác			406 896 532	99 627 779		
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						5 113 636
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	1 115 785 165 037	833 563 235 137	21 940 775 174	2 461 136 156		1 973 750 311 504
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1 006 428 415 223	40 483 785 244	6 692 667 362	7 217 097 573		1 060 821 965 402

- * Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê TC							
Số dư đầu năm							
- Lũy kế thuê tài chính từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tặng do hợp nhất kinh doanh								
- Lũy kế tặng khác								

- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
II. Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Lũy kế giảm khác								
Số dư cuối kỳ								
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	916 386 726 479	458 068 073 379
- Chi phí XD CB dở dang		
Trong đó những công trình lớn gồm:		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư trái phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Cho vay dài hạn				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				
Đầu tư dài hạn khác				
Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác				
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
+ Về giá trị:				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	146 757 690	154 302 841
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	82 689 758 000	275 800 000 000
- Vay ngắn hạn	508 325 492 928	246 219 557 378
- Vay dài hạn đến hạn trả	591 015 250 928	522 019 557 378
Cộng		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	(15 539 855 426)	1 370 170 925
- Thuế GTGT		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	30 201 176 906	34 655 328 021
- Thuế TNDN	632 400 728	2 501 079 834
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất	1 662 346 722	1 699 620 025
- Các loại thuế khác	35 015 880 480	18 064 621 600
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	51 971 949 410	58 290 820 405
Cộng		
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3 516 009 993	3 779 331 868
- Lãi vay phải trả		
- Chi phí phải trả khác	3 516 009 993	3 779 331 868
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội	271 575 839	165 430 333
- Kinh phí công đoàn		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	38 033 354 500	126 531 142 500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	38 304 930 339	126 696 572 833
Cộng		

19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn	211 876 534 857	257 844 485 957
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	211 876 534 857	257 844 485 957

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1 991 422 377	1 991 422 377
Trong đó:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Trong đó:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	2 062 412 460 000			(47 117 531 962)		(7 752 006 653)
Số dư đầu năm nay						464 000 000
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm						50 755 761
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				(47 117 531 962)		(7 338 762 414)
Số dư cuối kỳ	2 062 412 460 000					

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế lại tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						
Số dư cuối kỳ này năm trước	21 500 000 000	26 880 000 000		287 174 823 440		2 343 097 744 825
Số dư đầu năm nay				396 336 523 195		396 800 523 195
- Lũy kế tăng vốn trong năm						
- Lợi nhuận tăng trong năm				290 288 831 008		290 339 586 769
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ				393 222 515 627		2 449 558 681 251
Số dư cuối kỳ	21 500 000 000	26 880 000 000				

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
----------	---------	---------

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ		
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ	2 062 412 460 000	2 062 412 460 000
+ Vốn góp cuối kỳ		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
đ- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	21 500 000 000	21 500 000 000
- Quỹ dự phòng tài chính	26 880 000 000	26 880 000 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	324 548 953 331	447 769 529 621
+ Doanh thu bán hàng	323 546 138 786	447 435 760 621
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1 002 814 545	333 769 000
Trong đó:		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu	324 548 953 331	447 769 529 621
27- Doanh thu thuần		
Trong đó:	323 546 138 786	447 435 760 621
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 002 814 545	333 769 000
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán	149 310 672 361	179 029 230 854
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp		
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	883 913 244	152 257 323
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	150 194 585 605	179 181 488 177
Cộng		
29- Doanh thu hoạt động tài chính	97 527 016 842	137 723 710 392
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	2 294 861 107	6 448 399 069
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu HĐ tài chính khác	99 821 877 949	144 172 109 461
Cộng		
30- Chi phí tài chính	4 223 388 736	26 783 638 782
- Chi phí lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(9 602 264 000)	(301 186 600)
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		

Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		9 903 450 600
- Chi phí tài chính khác	(5 378 875 264)	36 385 902 782
Cộng		
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	31 373 957 895	34 253 859 886
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	2 919 450 640	2 720 227 890
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26 326 392 527	23 767 447 044
- Chi phí nhân công	85 782 877 039	116 988 450 809
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4 750 430 874	5 126 855 934
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	52 468 467 911	56 369 608 723
- Chi phí khác bằng tiền	172 247 618 991	204 972 590 400
Cộng		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm nay	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu: Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo; - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Từ ngày 01/01/2012
 đến ngày 31/12/2012

Từ ngày 01/01/2011
 đến ngày 31/12/2011

	VND	VND
Doanh thu		
Bán điện cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)	323.546.138.786	447.435.760.621
Lãi cho vay EVN	45.948.375.345	46.714.180.211
Lãi ủy thác đầu tư tại Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực	-	3.489.097.222
Cổ tức		
Trả cổ tức cho EVN	126.033.896.000	-
Trả cổ tức cho Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	29.698.758.000	98.995.860.000
Cổ tức nhận từ Công ty Cổ phần Du lịch Bình Định	1.163.455.500	5.331.780.113
Đầu tư		
Ủy thác cho Công ty CP Tài chính Điện lực quản lý Tập đoàn Điện lực Việt Nam vay	-	25,000,000,000
	-	-
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu thương mại Tập đoàn Điện lực Việt Nam	143.299.041.484	218.389.639.601
Phải trả cổ tức Tập đoàn Điện lực Việt Nam	37.810.168.800	126.033.896.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam vay	100,000,000,000	500,000,000,000
Vốn ủy thác cho Công ty CP Tài chính Điện lực quản lý	-	-

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

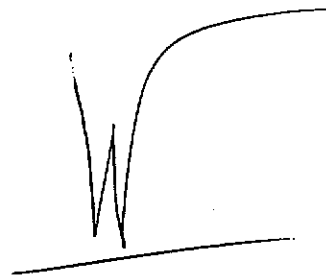
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác. (3):

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Văn Chương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Công Hà

Lập ngày ..08.. tháng ..02.. năm ..2013..

